

CẦN CÓ CƠ CHẾ ĐẶC THÙ CHO ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHÁT TRIỂN TƯƠNG XỨNG VỚI TIỀM NĂNG

ThS. PHÙNG NGỌC BẢO^(*)

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất đầy tiềm năng để phát triển nông nghiệp, thủy sản, cây ăn quả...; có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức trung bình của cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Do vậy, ĐBSCL cần được sự quan tâm nhiều hơn của Đảng, Nhà nước thông qua những cơ chế, chính sách ưu tiên cho vùng, như hình thành mô hình tổ chức kinh tế đặc thù để phát triển nông nghiệp, tạo được liên kết vùng... Đây cũng là những giải pháp góp phần thực hiện tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng cho vùng.

1. ĐBSCL có tiềm năng lớn nhưng phát triển chưa tương xứng

ĐBSCL được thiên nhiên ưu đãi, hưởng phù sa của các nhánh sông Mêkong và nước biển bồi đắp..., rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 40.518 km², chiếm 12,24% diện tích cả nước; trong đó,

diện tích đất nông nghiệp là 2,255 triệu ha, chiếm 62,95% diện tích tự nhiên toàn vùng và bằng 26,6% diện tích đất sản xuất nông nghiệp cả nước. Vào mùa mưa lũ, diện tích bị ngập nước chiếm từ 25% đến 50% diện tích của vùng (tùy theo năm). Vùng sinh thái ngập nước rất quý hiếm này đã tạo ra tiềm năng, thế mạnh vượt trội để phát triển nông nghiệp, thủy sản và cây ăn quả. Thực tế đã minh chứng, ĐBSCL là trung tâm sản xuất và chế biến nông - thủy sản lớn nhất của Việt Nam; dẫn đầu cả nước về sản lượng nông nghiệp và kim ngạch xuất khẩu nông sản (đã đóng góp 50% sản lượng lúa, 90% sản lượng gạo xuất khẩu, 70% lượng trái cây của cả nước). Sản xuất thủy sản chiếm hơn 70% sản lượng của cả nước và đóng góp khoảng 80% lượng xuất khẩu.

Trong những năm cuối thế kỷ XX, được Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo và đầu tư nhiều mặt, cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền và sự nỗ lực phấn đấu của nhân dân trong vùng, ĐBSCL đã có những chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã

^(*) Tạp chí Cộng sản

hội, góp phần quan trọng vào thành tựu chung của cả nước. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, quá trình phát triển ở ĐBSCL còn nhiều hạn chế, như tăng trưởng kinh tế chưa ổn định, vững chắc, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của vùng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; kinh tế phát triển chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào khai thác các tiềm năng sẵn có là chính; công tác chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng còn lúng túng, yếu kém, mục tiêu đề ra chưa rõ ràng, chỉ đạo thiếu tập trung, dàn trải; công tác quy hoạch tổng thể và quy hoạch các ngành, lĩnh vực chưa tốt, thiếu đồng bộ, thống nhất nên dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp. Trước thực trạng trên, ngày 20/01/2003, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL giai đoạn 2001 - 2010. Nghị quyết đã đề ra phương hướng: "Huy động cao nhất các nguồn lực, trước hết là nội lực, nguồn lực của các thành phần kinh tế; Đặc biệt cần quan tâm xây dựng và phát huy nhân tố con người để khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của vùng...; Xây dựng vùng ĐBSCL trở thành một vùng kinh tế trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, hiệu quả, bền vững..."

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 21-NQ/TW của Bộ Chính trị, các tỉnh ĐBSCL đã thực hiện rà soát lại quy hoạch, xây dựng kế hoạch và giải pháp cụ thể cho địa phương để phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân toàn vùng giai đoạn 2001-2010 đạt 11,7%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: nếu năm 2000 tỉ trọng khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm 53,5%, khu vực II (công

nghiệp và xây dựng) chiếm 18,5% và khu vực III (dịch vụ) chiếm 28%, thì đến năm 2010, cơ cấu kinh tế các khu vực tương ứng là 39%, 26%, 35%. Giá trị sản xuất năm 2010 (giá cố định năm 1994) đạt 336.924 tỷ đồng, tăng 3,5 lần so năm 2001, tăng bình quân 11,87%/năm. Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu toàn vùng năm 2010 đạt 9,3 tỉ USD; trong đó, xuất khẩu đạt 6,83 tỉ USD (chiếm khoảng 9,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước), tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2001-2010 đạt 17,8%. Năm 2010, thu nhập bình quân đầu người/năm theo giá so sánh tăng 2,5 lần so với năm 2001, bằng 95% thu nhập bình quân đầu người/năm của cả nước. Thu ngân sách năm 2010 đạt 28.101 tỷ đồng, tăng 6 lần so năm 2001. Lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phát triển khá, từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, phát huy lợi thế sản phẩm chủ lực của vùng (lúa gạo, thủy sản, hoa quả), thể hiện vai trò trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản của cả nước. Giá trị sản xuất toàn ngành tăng từ 56.292 tỉ đồng (năm 2001) lên 101 nghìn tỉ đồng (năm 2010, theo giá cố định năm 1994), tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 - 2010 đạt 6,9%/năm; hiệu quả thu nhập trên mỗi ha đất sản xuất nông nghiệp trong vùng tăng từ 20,2 triệu đồng/ha trong năm 2000 lên gần 38 triệu đồng/ha vào năm 2010⁽¹⁾. Năm 2010, vùng ĐBSCL đã đạt và vượt chỉ tiêu 21 triệu tấn lương thực mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề ra đến năm 2020. Có thể khẳng định, đây là vùng kinh tế quan trọng của Việt Nam, đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia, tạo động lực rất lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW của Bộ Chính trị, dù ĐBSCL đạt được những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, nhưng còn tồn tại một số yếu kém nhất định: Tăng trưởng kinh tế ở ĐBSCL thiếu bền vững; Tiềm năng, lợi thế của vùng chưa được

⁽¹⁾ Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ, *Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW của Bộ Chính trị*, Cần Thơ, ngày 11/7/2011

đầu tư, khai thác đúng mức, đúng tầm; Kinh tế phát triển chủ yếu theo chiều rộng; Việc đầu tư và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới vào sản xuất còn hạn chế, nên giá trị gia tăng tạo ra không cao; Nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (39%), công nghiệp quy mô nhỏ với công nghệ trung bình. Nguyên nhân của những yếu kém là do việc cụ thể hóa, thể chế hóa Nghị quyết 21-NQ/TW còn chậm; Cơ chế, chính sách phát huy tiềm năng, lợi thế vùng chưa đồng bộ, có mặt chưa phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của vùng; Năng lực, trình độ quản lý, điều hành của một số cán bộ ở địa phương còn hạn chế; Sự phối hợp của các bộ, ngành Trung ương thiếu chặt chẽ trong liên kết vùng và liên ngành.

Tại Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012, Bộ Chính trị sau khi đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW, đã đề ra mục tiêu phấn đấu đạt các chỉ tiêu theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,7%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 8,6%/năm giai đoạn 2016 - 2020. GDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 30,2 triệu đồng, tương đương 1.550 - 1.600 USD; năm 2020 khoảng 57,9 triệu đồng, tương đương 2.750 - 2.800 USD. Đến năm 2015, phấn đấu tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP của vùng là 36,7%; công nghiệp và xây dựng 30,4%; dịch vụ 32,9%. Đến năm 2020, tỷ trọng tương ứng của các ngành là 30,5%, 35,6%, 33,9%. Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Ngay sau khi lĩnh hội Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 2270/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, các tỉnh, thành vùng ĐBSCL nhanh chóng quán triệt, triển khai sâu rộng tại địa phương. Bước đầu, sau gần 2 năm thực hiện đã đạt được những thành tựu nhất định: Năm 2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng đạt 9,98%, sản lượng lúa đạt hơn 24 triệu tấn; xuất khẩu đạt 10 tỷ USD; thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 32 triệu đồng/người/năm; giải quyết việc làm cho hơn 394 nghìn lao động; tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 9,2%, hộ cận nghèo còn 6,5%⁽²⁾. Năm 2013, thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 34,6 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm 2%, sản lượng lúa đạt 24,3 triệu tấn, chiếm 55,6% cả nước, xuất khẩu trên 7,2 triệu tấn gạo với kim ngạch trên 3,2 tỷ USD, chiếm 92% cả nước⁽³⁾. Mặt hàng thủy sản cá tra, tôm trở thành sản phẩm chủ lực của quốc gia. Mặc dù đạt được những kết quả, thành tựu nhất định trong phát triển, nhưng theo đánh giá của lãnh đạo Ban Kinh tế Trung ương tại Hội thảo khoa học “Liên kết vùng ĐBSCL trong tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng”⁽⁴⁾, nếu các tỉnh ĐBSCL chỉ dựa vào “lợi thế tĩnh” về điều kiện tự nhiên của mỗi địa phương để thực hiện chính sách ưu đãi, kêu gọi đầu tư mà thiếu sự liên kết chặt chẽ để tạo ra “lợi thế động”, nhằm tối ưu hóa nguồn lực hữu hạn, thì khó có thể đẩy mạnh phát triển và nâng cao sức cạnh tranh toàn vùng. Thực tiễn minh chứng, sự phát triển giữa các địa phương trong từng vùng và giữa các vùng ở nước ta còn thiếu sự liên kết, phối hợp. Tình trạng đầu tư trùng lặp chưa hoàn toàn được khắc phục; còn có biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh giữa các tỉnh để thu hút đầu tư bằng cách “phá rào”, đưa ra các ưu đãi quá lớn để hấp dẫn các nhà đầu tư, gây tổn thất cho lợi ích chung của nền kinh tế. Đây là một trong những nguyên nhân chính làm cho ĐBSCL phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

(2) http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhhte/_mobile_nhandinh/item/21745102.html

(3) <http://bizlive.vn/kinh-te-dau-tu/dau-tu-121000-ty-dong-xay-dung-nong-thon-moi-102719.html>, ngày 26/02/2014

(4) Hội thảo được tổ chức ngày 17/10/2014 tại thành phố Cần Thơ do Ban Kinh tế Trung ương, Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng tổ chức

2. Cần có những cơ chế đặc thù

Để phát triển tương xứng với lợi thế, tiềm năng về nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả... ĐBSCL cần sự quan tâm đặc biệt hơn của Đảng, Nhà nước thông qua những cơ chế, chính sách đặc thù ưu tiên cho vùng. Với hướng tiếp cận vấn đề trực diện về lợi thế so sánh của vùng, theo chúng tôi, nên **tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:**

Một là, hình thành mô hình tổ chức kinh tế đặc biệt để ĐBSCL phát huy được lợi thế, phát triển nông nghiệp. Đó là, đặc khu kinh tế (hay khu kinh tế đặc biệt, khu kinh tế mở...) nông nghiệp ĐBSCL, hoặc ở cấp độ chuyên môn hơn là những đặc khu kinh tế lúa gạo, đặc khu kinh tế thủy sản... Các đặc khu kinh tế này cần được hưởng những quy chế đặc biệt trong chính sách đầu tư, như bộ máy quản lý hành chính tinh gọn, ít tầng nấc trung gian, các chính sách ưu đãi vượt trội về thuế cho doanh nghiệp đầu tư. Các chính sách ưu tiên đầu tư vào đặc khu cần hướng tới phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ cho ngành nông nghiệp là chủ yếu. Chú trọng xây dựng cơ chế đặc thù thu hút đầu tư vào các tỉnh, thành phố trong vùng, nhất là vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL để làm đầu tàu lôi kéo và thúc đẩy các nơi khác nhằm thu hẹp khoảng cách; có chính sách đồng bộ, bảo hộ hợp lý cho nông dân ĐBSCL sản xuất nông nghiệp. Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển bằng việc đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch trong và ngoài nước; huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư và sản xuất - kinh doanh phát triển.

Hai là, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất để phát triển nông nghiệp trong vùng. Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại để tạo đột phá, thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế,

chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trước tiên, cần tập trung rà soát và hoàn chỉnh các quy hoạch kết cấu hạ tầng trong từng tỉnh, thành của vùng để tiếp tục đầu tư, tránh trùng lặp và bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế. Rà soát, cập nhật chiến lược và các quy hoạch chuyên ngành cho phù hợp với định hướng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2020. Xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ cho vùng và các viện nghiên cứu chuyên môn (công nghệ sinh học, nuôi trồng thủy sản...) đặt tại một số tỉnh, thành của vùng có lợi thế phát triển mạnh từng loại sản phẩm. Đầu tư thành lập ngân hàng giống, vườn ươm nông nghiệp công nghệ cao... Đây là những đầu tư cơ bản ban đầu cho phát triển nông nghiệp, qua đó thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư có tiềm năng, tâm huyết muốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ở ĐBSCL.

Ba là, hình thành Ban Điều phối vùng ĐBSCL để có được cơ quan điều phối thống nhất chung cho vùng, nhằm thật sự tạo được liên kết giữa các tỉnh của ĐBSCL, các tiểu vùng của vùng kinh tế trọng điểm. Chỉ có như vậy, ĐBSCL mới phát huy được lợi thế so sánh của từng địa phương; tránh được tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lặp, lãng phí, mạnh ai nấy làm. Theo Quyết định số 939/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 19/7/2012 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020, ĐBSCL có 3 vùng kinh tế: Vùng kinh tế trọng điểm (bao gồm các tỉnh, thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau), được quy hoạch là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản; Vùng Bắc Sông Tiền (bao gồm phần phía Đông của tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang), được quy hoạch tập trung phát triển các khu công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; Vùng Đồng Tháp Mười (bao gồm các huyện phía

Tây của hai tỉnh Long An, Tiền Giang và toàn tỉnh Đồng Tháp), quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tránh lũ, nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu cây trồng và cơ cấu sản xuất để tăng hiệu quả thu nhập. Ngoài ra, Vùng kinh tế trọng điểm còn được chia thành 4 tiểu vùng: Tiểu vùng Trung tâm, Tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên, Tiểu vùng bán đảo Cà Mau và Khu vực hải đảo (theo Quyết định số 245/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 12/02/2014). Các quy hoạch vùng, tiểu vùng này cho đến nay vẫn chỉ nằm trong các quyết định đã được phê duyệt, mà chưa được triển khai phát triển. Nguyên nhân chính là chưa có Ban Điều phối vùng.

Bốn là, thực hiện đẩy mạnh liên kết vùng. Khi có được những cơ chế, chính sách cho hoạt động liên kết nêu trên, nhất là có một trung tâm điều phối chung trên phạm vi từ tiểu vùng đến toàn vùng thì ĐBSCL mới thực sự thực hiện được liên kết vùng trên nhiều cấp độ: nội vùng (kể cả trong các tiểu vùng), với các vùng kinh tế khác của cả nước (5 vùng kinh tế) và các vùng kinh tế của một số quốc gia khác... Thực hiện được điều đó sẽ tạo ra được sự kết nối, mang lại giá trị gia tăng cao trong sản xuất - kinh doanh thuộc chuỗi giá trị của ngành nông nghiệp ở ĐBSCL nói riêng và vươn ra phạm vi toàn quốc, khu vực, toàn cầu nói chung □

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ QUÁ TRÌNH THỂ CHẾ HÓA...

(tiếp trang 8)

hội, toàn dân trong việc thực hiện chính sách xã hội theo tinh thần *xã hội hóa*⁽¹³⁾, trong đó Nhà nước giữ vai trò nòng cốt.

Hệ thống chính sách xã hội được bổ sung, phát triển qua từng giai đoạn gắn với các kỳ Đại hội Đảng là:

- Chính sách xã hội giai đoạn đầu tập trung vào giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể, bức xúc đang tồn tại. Tuy nhiên, đến Đại hội lần thứ IX và đặc biệt là Đại hội lần thứ XI của Đảng, cơ cấu của hệ thống chính sách xã hội nước ta đã xác định trọng tâm là chính sách an sinh xã hội⁽¹⁴⁾. Việc phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội gắn với mục tiêu phát triển bền vững, giảm thiểu bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư.

- Việc hoàn thiện chính sách xã hội gắn

với mục tiêu công bằng xã hội được thực hiện thông qua nguyên tắc phân phối. Đại hội lần thứ VI của Đảng mới chỉ đề cập đến phân phối theo lao động. Tại Đại hội lần thứ VII, Đảng ta nhấn mạnh: “phân phối theo lao động là chủ yếu”⁽¹⁵⁾. Đại hội lần thứ VIII của Đảng chỉ rõ: “thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu” phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất - kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội”⁽¹⁶⁾. Đại hội lần thứ IX, X và XI của Đảng tiếp tục khẳng định các hình thức phân phối đã đề cập ở trên, song bổ sung thêm hình thức phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội bên cạnh hình thức phân phối thông qua hệ thống phúc lợi xã hội. Trong giai đoạn này, chính sách ưu đãi người có công ngày càng được hoàn thiện, trở thành hệ thống quan điểm về những vấn đề xã hội tương đối toàn diện, phù hợp với tình hình mới □

(13), (15) và (16) ĐCSVN, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Sđd, tr.497, 424 và 477

(14) ĐCSVN, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.79